

Số: *10* /2009/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và
Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản
xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới 2020;

Xét đề nghị của Bộ Công Thương tại văn bản số 9639/BCT-CNNg ngày 09 tháng 10 năm 2008 và ý kiến của các Bộ, ngành về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành cơ chế, chính sách, Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2015, cụ thể như sau:

1. Chính sách tín dụng đầu tư:

- Các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm được vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam tối đa 85% tổng mức vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động) với lãi suất cho vay, thời hạn cho vay và thời gian ân hạn phù hợp với quy định về tín dụng đầu tư của Nhà nước.

- Các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm có nhu cầu vay vốn nước ngoài được Chính phủ xem xét bảo lãnh vốn vay cho từng trường hợp cụ thể.

- Trường hợp đặc biệt, Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm nghiên cứu, đề xuất cơ chế và chính sách tín dụng đầu tư cụ thể, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Chính sách kích cầu:

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm hoặc mua sản phẩm cơ khí trọng điểm được phép áp dụng hình thức chỉ định thầu hoặc giao thầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế mua sản phẩm cơ khí trọng điểm được vay vốn tín dụng Nhà nước từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định.

3. Chính sách đầu tư cho nghiên cứu và phát triển:

- Các sản phẩm cơ khí trọng điểm do các doanh nghiệp trong nước chế tạo được hỗ trợ từ nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học - công nghệ quốc gia đối với các chi phí chuyển giao công nghệ, mua bản quyền thiết kế, mua phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực.

- Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư phòng thí nghiệm các sản phẩm cơ khí trọng điểm cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Ban Chỉ đạo nhà nước về Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm nghiên cứu, đề xuất từng dự án đầu tư cụ thể, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Các chính sách về thuế, phí:

- Thuế suất thuế nhập khẩu sản phẩm cơ khí trọng điểm trong nước đã đầu tư sản xuất được áp dụng mức thuế suất trần, với thời hạn cho đến khi kết thúc lộ trình miễn, giảm thuế kết thúc mà Việt Nam đã ký cam kết thực hiện với quốc tế.

- Các loại vật tư, thiết bị nhập khẩu để sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và để đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu bằng không hoặc mức thuế suất sàn trong các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ tại Điều 1 là sản phẩm cơ khí trọng điểm và dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm do các doanh nghiệp trong nước thực hiện thuộc Danh mục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Các Bộ: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách

nhệm hướng dẫn Chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ nêu trên.

2. Trong quá trình thực hiện, Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bổ sung hoặc bãi bỏ cơ chế, chính sách hỗ trợ và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục các dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

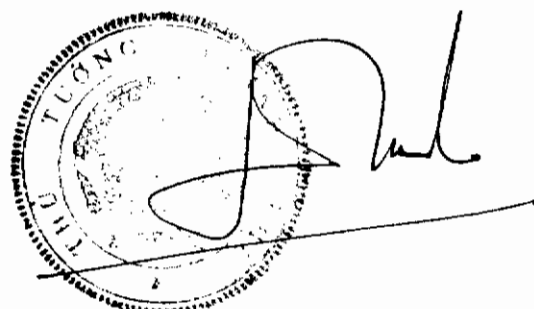
Những quy định trước đây đối với các sản phẩm cơ khí trọng điểm và dự án sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm riêng biệt đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vẫn tiếp tục thực hiện.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Thành viên BCĐ Chương trình cơ khí trọng điểm;
- VPCP: BTCN, các PCN, TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). **305**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục I
DANH MỤC

CÁC SẢN PHẨM CƠ KHÍ TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN
TỪ NĂM 2009 ĐẾN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2009/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên sản phẩm
1	Tàu chở dầu từ 115.000 tấn trở lên, tàu chở hàng từ 80.000 tấn trở lên; kho chứa dầu từ 150.000 tấn trở lên; tàu chở khách từ 1.000 chỗ ngồi trở lên; tàu chở sà lan, sông biển Bắc Nam trọng tải trọng tải 10.000 tấn (gồm tàu Lash mẹ và hệ thống sà lan, tàu kéo đẩy); Ụ nổi để sửa chữa được các tàu cỡ lớn trên 50.000 tấn.
2	Các loại động cơ Diezel từ 100 mã lực trở lên. Riêng động cơ Diezenl tàu thủy cùng hệ thống hộp số hệ trục và chân vịt công suất 300 HP trở lên;
3	Công trục 50 tấn trở lên, cầu chân đế từ 30 tấn trở lên, cần trục từ 10 tấn trở lên, cầu bánh xích từ 50 tấn trở lên, cầu bánh lốp chân cứng từ 50 tấn trở lên, cầu trên tàu biển từ 20 tấn trở lên, cầu tháp từ 5 tấn trở lên.
4	Các loại dàn khoan tự nâng độ sâu 60m nước trở lên; giàn khoan nửa nổi nửa chìm, tàu khoan phục vụ thăm dò, khai thác dầu khí.
5	Các thiết bị chính cho dây chuyền sản xuất xi măng công suất từ 2.500 tấn clinke/ngày trở lên: máy đập đá vôi, máy đập đất sét, máy nghiền bi, máy nghiền đứng (nghiền liệu, nghiền than, nghiền clinke), lò nung clinke, máy làm nguội clinke, máy rải liệu, máy rút liệu, lọc bụi tĩnh điện, thiết kế điều khiển tự động nhà máy xi măng. Các loại tuốc bin nước, tuốc bin hơi.
6	Các loại đầu máy Diezel công suất từ 800 mã lực trở lên, toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100km/giờ; toa xe khách đảm bảo điều kiện giao thông tiếp cận.
7	Sản xuất phôi thép đúc, rèn hợp kim cao có trọng lượng từ 1,5 tấn trở lên (dùng trong công nghệ chế tạo máy); thép đóng tàu thủy.
8	Các loại máy canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp - ngư nghiệp, các kho bảo quản phục vụ xuất khẩu.
9	Các thiết bị chính trong các nhà máy nhiệt điện than công suất từ 50MW trở lên.
10	Máy và thiết bị xây dựng cỡ lớn: máy xúc, máy đào, máy san, máy ủi, máy cạp, máy xếp dỡ hàng, trạm trộn bê tông tự động công suất từ 60m ³ /h trở lên; thiết bị xử lý rác 3.000 tấn/ngày trở lên.
11	Các loại máy biến áp lực điện áp từ 220kV trở lên; toàn bộ phần thiết bị trạm biến áp điện áp 220 kv trở lên.



Phụ lục II
DANH MỤC

CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM
CƠ KHÍ TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2009 ĐẾN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 10 /2009/QĐ-TTg
ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án	Sản phẩm - Công suất
1	Các dự án đầu tư chế tạo giàn khoan dầu khí.	Các loại giàn khoan tự nâng độ sâu 60m nước trở lên, giàn nửa nổi, nửa chìm, giàn khoan trên đất liền, tàu khoan phục vụ nhu cầu thăm dò, khai thác dầu khí của ngành dầu khí Việt Nam, tiến tới xuất khẩu.
2	Các dự án đầu tư sản xuất động cơ Diesel từ 100 mã lực trở lên.	Các loại động cơ cao tốc dùng cho vận tải đường bộ; các loại động cơ thấp tốc phục vụ đóng tàu và giao thông thủy.
3	Các dự án đầu tư sản xuất, lắp ráp đầu máy, toa xe phục vụ vận tải đường sắt.	Các loại đầu máy Diesel truyền động điện, công suất từ 800 mã lực trở lên; toa xe hàng trọng tải từ 30 tấn trở lên; toa xe khách cao cấp với tốc độ cấu tạo 100km/giờ.
4	Các dự án đầu tư sản xuất phôi thép và đúc rèn phôi thép hợp kim cao, đầu tư chiều sâu một số máy công cụ gia công các chi tiết có kích thước, trọng lượng lớn	Đúc, rèn phôi thép hợp kim cao, có trọng lượng từ 1,5 tấn trở lên phục vụ công nghiệp nặng, đóng tàu; các loại máy công cụ gia công các chi tiết có kích thước, trọng lượng lớn.
5	Các dự án đầu tư sản xuất các thiết bị phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.	Các loại máy canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông nghiệp - ngư nghiệp.
6	Các dự án đầu tư sản xuất thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng.	Các loại tuốc bin nước, tuốc bin hơi, các thiết bị chính cho dây chuyền sản xuất xi măng 5.000 tấn clinke/ngày: máy đập đá vôi, máy đập đất sét, máy nghiền bi, máy nghiền đứng (nghiền liệu, nghiền than, nghiền clinke), lò nung clinke, máy làm nguội clinke.
7	Các dự án sản xuất, lắp ráp máy xây dựng.	Máy xúc, máy đào, máy san, máy ủi, máy cạp, máy xếp dỡ hàng công suất lớn; trạm trộn bê tông tự động công suất từ 60m ³ /h trở lên.
8	Các dự án đầu tư sản xuất thiết bị điện lớn.	Các loại máy biến áp lực có điện áp từ 220kV trở lên; toàn bộ phần thiết bị trạm biến áp điện áp từ 220kV trở lên.